

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	14
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – QM)	16
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – QM)	18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ (Mẫu số B 03g – QM)	20
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ (Mẫu số B 04g – QM)	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – QM)	23
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g – QM)	25

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy chứng nhận đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

36/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")
cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019

14/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")
cấp ngày 24 tháng 5 năm 2021 về việc đổi tên quỹ

Ban đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch
Bà Vương Thị Hoàng Yến	Thành viên
Bà Trần Ngọc Hân	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

**Ban Điều hành
Công ty Quản lý Quỹ**

Ông Beat Schurch	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cổ định DC (“Quỹ”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 16 đến trang 58. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“ETF”) và quỹ mở, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Nguyễn Bội Hồng Lê
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC (“QUỸ” HOẶC “DCIP”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Quỹ, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 70,33%, và giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ tăng 6,78% so với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là dựa trên cơ sở phân tích biến động kinh tế vĩ mô, phân tích xu hướng biến động của thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán nợ, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích về tổ chức phát hành để đưa ra các quyết định đầu tư với mục tiêu đem lại lợi nhuận phù hợp với thời hạn đầu tư kỳ vọng của người đầu tư.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn thấp.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 3 tháng 4 năm 2019.

1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 361.357.528.100 Đồng Việt Nam, tương ứng với 36.261.654,34 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ Quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi thành lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày 30/6/2022 %	Tại ngày 30/6/2021 %	Tại ngày 30/6/2020 %
1. Danh mục chứng khoán	63,28	28,67	13,79
2. Tài sản khác	36,72	71,33	86,21
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 30/6/2020
1. NAV của Quỹ (VND)	361.357.528.100	212.147.745.088	43.920.664.612
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	36.261.654,34	22.732.273,59	4.572.808,43
3. NAV của 1 đơn vị CCQ (VND)	9.965,27	9.332,44	9.604,74
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	9.965,56	9.664,14	10.487,49
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	9.663,54	9.283,89	9.553,65
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	-	-	-
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%) (*)	3,12%	(3,53%)	(6,93%)
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	0,48%	(3,83%)	2,44%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	2,64%	0,30%	(9,37%)
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,68%	3,31%	3,42%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (**)	108,40%	247,19%	75,26%

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

(*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng tăng trưởng} = \frac{\text{NAV của 1 CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} - 1$$

$$\text{Tăng trưởng thu nhập} = \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện/ Số lượng CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}}$$

$$\text{Tăng trưởng vốn} = \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập}$$

Các chỉ tiêu tương ứng của các năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(**) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	6,78	6,78
3 năm	(1,47)	(0,49)
Từ khi thành lập	(0,35)	(0,11)

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/6/2022	30/6/2021	30/6/2020
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6,78%	(2,84%)	(5,04%)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Trong tháng 06/2022 lợi suất trái phiếu Chính Phủ Việt Nam (viết tắt: TPCP hay VGB) tiếp tục đã tăng với mức tăng 0,18% và 0,03% ở kỳ hạn 3 và 5 năm lên mức tương ứng 2,40% và 2,50%. Mức tăng này giảm đáng kể so với tháng 4 và tháng 5 khi hai kỳ hạn này tăng tương ứng từ 0,2% đến 0,41%. Tuy nhiên, mặt bằng lãi suất nhìn chung đã tăng nhiều so với mặt bằng lãi suất vào cuối năm 2021 khi các kỳ hạn này chỉ ở mức 0,83% và 0,94%. Các kỳ hạn dài có phản ứng chậm nhưng đã mạnh hơn trong hai tháng 5 và 6. Lãi suất VGB 10 năm tăng 0,12% lên mức 3,37% (+1,2% so với cuối năm 2021). VGB 15 năm cũng có mức tăng tương tự lên mức 3,59% trong tháng 6/2022.

Kế hoạch phát hành TPCP cho cả năm 2022 là 400 nghìn tỷ đồng. Trong đó, kế hoạch phát hành cho quý 2/2022 là 120 nghìn tỷ đồng, tập trung vào kỳ hạn 10 và 15 năm.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DẠNG

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO (tiếp theo)

Kho bạc Nhà nước (“KBNN”) đã tổ chức 15 đợt đấu thầu TPCP trong tháng 6 và 88 đợt tính từ đầu năm 2022 với khối lượng phát hành tương ứng 15,27 và 69,09 nghìn tỷ. Trong khi đó, khối lượng gọi thầu tương ứng là 22,5 và 136 nghìn tỷ đồng. Tỷ lệ trúng thầu tương ứng 67,8% và 50,8%, tăng đáng kể so với mức gần 43% của tháng 05/2022 nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình 72,9% của cả năm 2021. Với việc điều chỉnh lượng gọi thầu cho mỗi đợt đấu thầu và liên tục từ chối tăng lãi suất, KBNN đang cho thấy họ không gặp nhiều áp lực trong việc phát hành. Từ tháng 5/2022, KBNN cho phép lãi suất TPCP sơ cấp tăng khoảng 0,03-0,06% sau mỗi đợt phát hành, giúp tỷ lệ trúng thầu cải thiện đáng kể. Tỷ lệ trúng thầu cho kỳ hạn 10 và 15 năm tăng lên mức 42% và 53% so với mức 23-26% trong quý 1, nhưng vẫn cách rất xa so với mức 84% và 71% trong năm 2021. Nhìn chung lãi suất cung-cầu trên thị trường sơ cấp vẫn chưa gặp nhau và cho thấy thị trường vẫn khá yếu. Với bức tranh kinh tế vĩ mô nhìn chung khá tốt, lý do khiến thị trường trái phiếu không tốt hiện xuất phát từ quan ngại đối với xu hướng lạm phát, áp lực từ tỷ giá chung toàn cầu, sự gián đoạn trong thanh khoản từ thị trường trái phiếu doanh nghiệp và lãi suất huy động tăng. Tính đến cuối tháng 6, KBNN chỉ mới phát hành được 17% tổng lượng TPCP dự kiến phát hành trong năm 2022.

Trên thị trường thứ cấp, tổng lượng TPCP được giao dịch thỏa thuận là 97,7 nghìn tỷ đồng (tăng 28% so với tháng trước) và 61 nghìn tỷ đồng giao dịch qua hợp đồng repo (giảm 9% so với tháng trước). Giá trị giao dịch bình quân theo ngày của giao dịch thỏa thuận là 4.44 nghìn tỷ/ngày, tăng 28% so với mức trung bình của tháng trước. Kỳ hạn được giao dịch phổ biến đối với giao dịch thỏa thuận là 5 đến 10 năm với giá trị 62,9 nghìn tỷ, tương đương 61% toàn thị trường.

Kỳ hạn	Kế hoạch phát hành Q2/2022 (tỷ Đồng)	Kế hoạch phát hành năm 2022 (tỷ Đồng)	Khối lượng phát hành T6/2022 (tỷ Đồng)	Lũy kế khối lượng phát hành Q2/2022 (tỷ Đồng)	Lũy kế khối lượng phát hành từ đầu Năm 2022 (tỷ Đồng)	% Hoàn thành kế hoạch phát hành Q2/2022 (tỷ Đồng)	% Hoàn thành kế hoạch phát hành Năm 2022 (tỷ Đồng)
5 Năm	10,000	30,000	-	-	-	0%	0%
7 Năm	5,000	15,000	-	-	-	0%	0%
10 Năm	45,000	140,000	7,500	13,000	31,642	29%	23%
15 Năm	35,000	150,000	7,735	13,605	26,555	39%	18%
20 Năm	10,000	30,000	40	580	2,265	6%	8%
30 Năm	15,000	35,000	-	620	8,625	4%	25%
	120,000	400,000	15,275	27,805	69,087	23%	17%

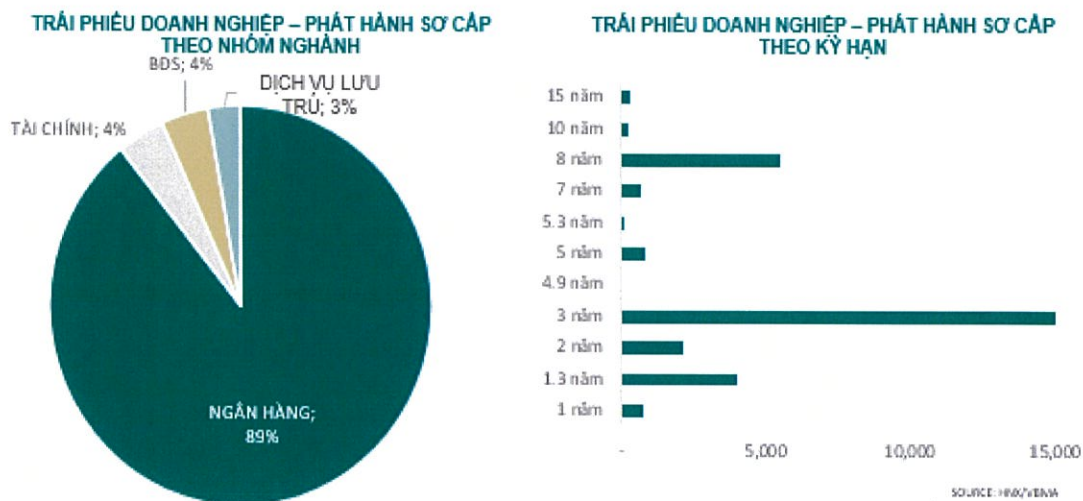
Theo dữ liệu tổng hợp từ các nguồn HNX và VBMA, trong tháng 6/2022 không có đợt trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) nào được phát hành ra công chúng, 1 đợt phát hành trái phiếu quốc tế và 44 đợt phát hành riêng lẻ. Tổng giá trị phát hành trong tháng là 32,8 nghìn tỷ đồng (tăng 36% so với tháng trước). Đây là tín hiệu đáng mừng so với bức tranh âm ảm trong tháng 4 khi chỉ có 16,5 nghìn tỷ tương ứng với 24 đợt phát hành riêng lẻ được phát hành được báo cáo vào cuối tháng. Tuy nhiên, không có sự đa dạng về đối tượng phát hành khi ngân hàng chiếm đến 89% tổng giá trị phát hành. Tỷ trọng tổ chức phát hành là công ty bất động sản tăng lên 4% so với mức 0% trong tháng 4/2022 và 28% trong tháng 5/2022. Dịch vụ lưu trú, tài chính và các ngành khác chiếm 7% còn lại. Kỳ hạn 3 là các kỳ hạn được lựa chọn trong tháng 6. Kỳ hạn trung bình giảm đáng kể, xuống mức 3,87 so với 5,24 năm 5/2022. Tác động từ sự kiện trái phiếu Tân Hoàng Minh đang dẫn dắt điều so với tháng trước.

Tính từ đầu năm, có tổng cộng 259 TPDN được phát hành với tổng giá trị 180 nghìn tỷ đồng. Trong đó, 241 TPDN phát hành thông qua hình thức riêng lẻ, với giá trị 156 nghìn tỷ chiếm 87% tổng lượng TPDN được phát hành; 17 TPDN phát hành thông qua chào bán ra công chúng với tổng giá trị 8.99 nghìn tỷ, chiếm 5% tổng lượng TPDN được phát hành; 2 TPDN quốc tế do tập đoàn Vingroup phát hành với tổng giá trị 625 triệu USD, tương đương 8% tổng lượng TPDN được phát hành.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO (tiếp theo)



4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	5,33	4,37	4,59
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	1,45	(5,84)	(4,94)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	6,78	(1,47)	(0,35)
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	6,78	(0,49)	(0,11)
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

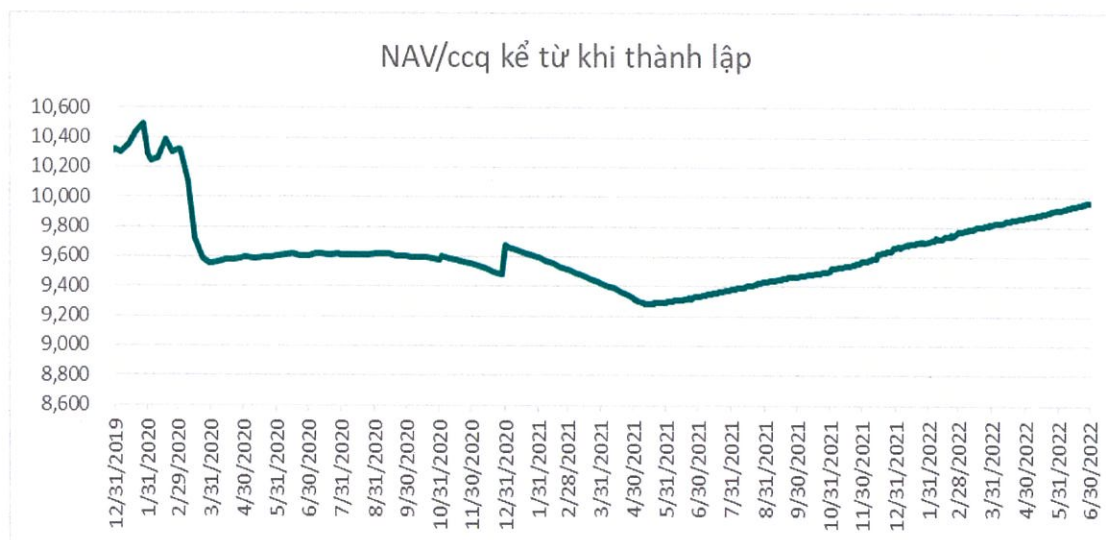
(**) Quỹ không có giá trị thị trường.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	30/6/2022	30/6/2021	Tỷ lệ thay đổi
NAV của Quỹ	361.357.528.100	212.147.745.088	70,33%
NAV trên 1 đơn vị CCQ	9.965,27	9.332,44	6,78%

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022, giá trị tài sản ròng của đơn vị quỹ DCIP (NAV/CCQ) ở mức 9.965,27 đồng, tăng 0,52% trong tháng 6 và tăng 3,12% so với cuối năm 2021. Mức tăng trưởng trong tháng 06/2022 và lũy kế sáu tháng đầu năm của quỹ DCIP tốt hơn so với chỉ số tham chiếu nội bộ (Chỉ số tiền gửi cá nhân kỳ hạn 3 tháng của 4 Ngân hàng Quốc Doanh), tăng 0,28% và 1,69% cùng kỳ tương ứng. Trong giai đoạn 30/6/2021 – 30/6/2022, quỹ DCIP có giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ tăng 6,78% nhờ kết quả tăng trưởng tốt của danh mục Quỹ. Tổng giá trị tài sản ròng tăng 70,33% trong cùng giai đoạn nhờ vào nguồn vốn mới từ nhà đầu tư. Tháng 06/2022, DCIP phát hành 6,169 triệu chứng chỉ quỹ (CCQ) mới với giá trị 61,33 tỷ đồng và mua lại 1,07 triệu đơn vị với giá trị 10,68 tỷ đồng, như vậy giá trị phát hành thêm ròng lại chứng chỉ quỹ ròng tương ứng 50,65 tỷ đồng. Lũy kế sáu tháng đầu năm 2022, quỹ phát hành thêm 11,5 triệu CCQ, tương đương 113.850.541.724 đồng và mua lại 3,3 triệu CCQ, tương đương 32.786.079.405 đồng. Dẫn đến số lượng phát hành thêm ròng trong 6 tháng đầu năm 2022 là 8,2 triệu CCQ, tương ứng 81.064.462.319 đồng. Tổng giá trị tài sản ròng và tổng tài sản của quỹ tại thời điểm 30/06/2022 tương ứng là 361,357 và 370,401 tỷ đồng.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Tại thời điểm 30/06/2022, khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) chiếm tỷ trọng nhiều nhất danh mục quỹ DCIP (66,3% so với 71% thời điểm cuối tháng 05/2022), tiếp đến là khoản tiền mặt và tiền gửi ngân hàng (tổng là 19,5% so với 12% thời điểm cuối tháng 05/2022 do lượng tiền mới vào quỹ tăng nhanh) và khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi (CCTG) (14,2% so với 17,0% thời điểm cuối tháng 05/2022). Trong tháng 6 DCIP thực hiện một số giao dịch mua và bán liên quan đến trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và ngoài ra mua thêm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết khác để thay khoản đầu tư trái phiếu đáo hạn vào cuối tháng 6. Nhằm duy trì thanh khoản và lợi suất danh mục tài sản ở mức tương đối tốt, quỹ DCIP tiếp tục duy trì tỷ trọng đầu tư lớn vào trái phiếu doanh nghiệp tốt có mức thanh khoản cao.

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	8.673	596.489,56	0,39%
Từ 5.000 đến 10.000	70	444.955,82	0,46%
Từ 10.000 đến 50.000	134	2.718.706,47	1,18%
Từ 50.000 đến 500.000	45	5.104.557,29	2,83%
Trên 500.000	2	27.396.945,20	95,14%
Tổng cộng	8.924	36.261.654,34	100,00%

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ DCIP, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ DCIP với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Tại thời điểm báo cáo, Công ty Quản lý Quỹ không có đủ thông tin để đưa ra nhận định về triển vọng thị trường.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành của Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Giám đốc quản lý tài sản, khối trong nước:
 - Từ 2010 đến 12/03/2021: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam.
 - Từ 12/03/2021 đến nay là Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
- Ông Trần Lê Minh, Thạc sỹ Quản Trị Tài chính. Ông hiện là Giám đốc chi nhánh Hà Nội:
 - Từ 2011 đến 12/03/2021: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội – công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
 - Từ 12/03/2021 đến nay Giám đốc chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Bà Nguyễn Bội Hồng Lê, Chủ tịch Ban đại diện quỹ, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.
 - Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán công ty CP chứng khoán dầu khí
 - Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam
- Bà Vương Thị Hoàng Yến, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán.
 - 8/2004-11/2007: kế toán trưởng công ty TNHH Minh Thắng
 - 12/2007 – 4/2012: Kiểm toán viên, trưởng phòng kiểm toán công ty kiểm toán AS
 - 9/2012-5/2013: Kiểm toán viên, giám đốc kiểm toán công ty Hợp danh kiểm toán FA
 - Từ 2013 đến 12/2019: Kiểm toán viên, giám đốc kiểm toán công ty kiểm toán Đại Tín.
 - Từ 01/2020 đến nay: Giám đốc nghiệp vụ Công ty TNHH kiểm toán Chuẩn Vàng.
- Bà Trần Ngọc Hân, Thành viên, Thạc sỹ luật- Luật sư. Bà hiện là Chuyên viên cao cấp phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

Ông Beat Schurch, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Kinh tế, từ 30/12/2020 đến nay : Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2022



Beat Schurch



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Gia Tăng Thu Nhập Cố Định DC (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên bộ phận Giám sát

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỔ ĐỊNH DC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cổ định DC (“Quỹ”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 16 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư số 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư số 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC, Thông tư số 181/2015/TT-BTC, Thông tư số 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2022-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12602
Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 01g – QM

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		11.412.931.528	1.593.964.065
02	1.1. Cổ tức được chia		-	195.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.1	11.334.995.109	1.577.358.980
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5.2	355.756.879	27.482.643
05	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(277.820.460)	(11.072.558)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(48.666.481)	(26.425.490)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.4	(45.666.481)	(6.425.490)
15	2.5. Chi phí đầu tư khác		(3.000.000)	(20.000.000)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ		(2.403.425.191)	(919.876.254)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mờ	8(a)(i)	(1.735.502.073)	(340.622.514)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ mờ	5.5	(79.225.605)	(70.351.026)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ mờ	8(a)(ii)	(108.900.000)	(108.900.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mờ	8(a)(ii)	(223.575.000)	(223.575.000)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(66.000.000)	(66.000.000)
20.7	3.7. Chi phí hợp, Đại hội Quỹ mờ		-	(201.586)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(50.414.670)	(49.808.328)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.6	(139.807.843)	(60.417.800)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		8.960.839.856	647.662.321

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 01g – QM

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		8.960.839.856	647.662.321
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.8	9.238.660.316	658.734.879
32	6.2. Lỗ chưa thực hiện	6.8	(277.820.460)	(11.072.558)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		8.960.839.856	647.662.321



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 02g – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	69.607.440.580	30.020.086.409
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		8.607.440.580	1.520.086.409
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		61.000.000.000	28.500.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		294.518.928.855	234.247.133.425
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	294.518.928.855	234.247.133.425
130	3. Các khoản phải thu		6.275.483.056	7.599.592.876
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		6.275.470.956	7.599.592.876
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.3	6.275.470.956	7.599.592.876
137	3.3. Phải thu khác		12.100	-
100	TỔNG TÀI SẢN		370.401.852.491	271.866.812.710
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		23.552.296	5.382.162
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		10.671.744	3.677.587
316	6. Chi phí phải trả	6.4	58.114.545	60.582.193
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.5	8.533.790.040	82.243.901
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		-	87.694
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ mở	6.6	413.195.766	355.538.248
320	10. Phải trả khác		5.000.000	27.075.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		9.044.324.391	534.586.785

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 02g – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ	6.7	361.357.528.100	271.332.225.925
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		362.616.543.400	280.782.927.100
412	1.1. Vốn góp phát hành		486.583.297.500	371.475.890.900
413	1.2. Vốn góp mua lại		(123.966.754.100)	(90.692.963.800)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		(17.544.889.962)	(16.775.735.981)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.8	16.285.874.662	7.325.034.806
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		9.965,27	9.663,41
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ			-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)		36.261.654,34	28.078.292,71



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Handwritten signature

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC

Mẫu số B 03g – QM

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

Mã số	Chi tiêu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu kỳ	271.332.225.925	11.810.841.053
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước	8.960.839.856	647.662.321
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	8.960.839.856	647.662.321
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	81.064.462.319	199.689.241.714
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	113.850.541.724	209.286.278.000
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(32.786.079.405)	(9.597.036.286)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ	361.357.528.100	212.147.745.088
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ cuối kỳ	9.965,27	9.332,44



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 04g – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30/6/2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Trái phiếu niêm yết				
1	Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc – CTCP KBC121020	50.000	100.944	5.047.200.000	1,37%
2	Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet – VJC11912	570.000	100.038	57.021.660.000	15,40%
3	Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh – CII121029	660.000	100.295	66.194.700.000	17,87%
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – MSN121015	100.000	100.079	10.007.900.000	2,70%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG – TNG119007	15	1.007.057.700	15.105.865.500	4,08%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT – VND122013	500.000	100.000	50.000.000.000	13,50%
				<u>203.377.325.500</u>	<u>54,92%</u>
II	Trái phiếu chưa niêm yết				
1	CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt – PDRH2123007	210	100.016.924	21.003.554.040	5,67%
2	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền – KDHH2125001	10	1.000.000.000	10.000.000.000	2,70%
				<u>31.003.554.040</u>	<u>8,37%</u>
III	Tài sản khác				
1	Phải thu ròng về tiền lãi các khoản đầu tư			6.275.470.956	1,69%
2	Phải thu khác			12.100	0,00%
				<u>6.275.483.056</u>	<u>1,69%</u>

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 04g – QM

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022
(tiếp theo)**

STT	Chi tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
IV	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng	8.607.440.580	2,32%
2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	61.000.000.000	16,47%
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	9.600.000.000	2,59%
4	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	50.538.049.315	13,64%
		<hr/>	<hr/>
		129.745.489.895	35,02%
		<hr/>	<hr/>
V	Tổng giá trị danh mục	370.401.852.491	100,00%
		<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 05g – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		8.960.839.856	647.662.321
02	2. Điều chỉnh cho các khoản giảm giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		260.143.924	5.597.215
03	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	277.820.460	11.072.558
04	Chi phí trích trước		(17.676.536)	(5.475.343)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		9.220.983.780	653.259.536
20	Tăng các khoản đầu tư		(60.549.615.890)	(181.383.290.783)
07	Giảm/(tăng) dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		1.324.121.920	(4.921.634.246)
08	(Tăng)/giảm phải thu khác		(12.100)	241.722.130
11	Tăng/(giảm) phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		18.170.134	(5.166.742)
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.994.157	3.691.531
14	Tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		8.451.546.139	3.114.200
15	Giảm phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		(87.694)	(21.587.610)
16	(Giảm)/tăng các khoản phải trả khác		(6.866.112)	1.671.341
17	Tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		57.657.518	99.800.384
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41.477.108.148)	(185.328.420.259)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.7	113.850.541.724	209.286.278.000
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.7	(32.786.079.405)	(9.597.036.286)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		81.064.462.319	199.689.241.714
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		39.587.354.171	14.360.821.455

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 05g – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		30.020.086.409	11.697.575.455
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ mở		30.019.998.715	11.697.575.455
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		87.694	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	6.1	69.607.440.580	26.058.396.910
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ mở		69.596.055.290	26.058.396.910
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		11.385.290	-
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		39.587.354.171	14.360.821.455



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Handwritten signature

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cố định DC (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 36/GCN-UBCK ngày 3 tháng 4 năm 2019 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng này, Quỹ không giới hạn về thời hạn hoạt động. Ngày 24 tháng 5 năm 2021, Quỹ đổi tên thành Quỹ Đầu tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cố định DC theo Giấy chứng nhận số 14/GCN-UBCK do UBCKNN cấp.

Chứng chỉ quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 79/GCN-UBCK ngày 21 tháng 12 năm 2018 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000,00 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ.

Quỹ không có nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ là 56.697.400.000 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.7.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu chính của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương, Trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định. Mục tiêu đầu tư của Quỹ đồng thời hướng tới việc đáp ứng nhu cầu của người đầu tư có nhu cầu đầu tư trong khoảng thời gian tới 12 tháng. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ phải được xác định hàng ngày vào các ngày làm việc và ngày đầu tiên mỗi tháng. Ngày định giá là ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ Sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(tiếp theo)**

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày trước ngày định giá. Phương thức xác định giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán phải được ngân hàng giám sát xác nhận là phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.

NAV trên một chứng chỉ quỹ ("CCQ") được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày giao dịch trước ngày định giá.

NAV trên một CCQ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch CCQ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày làm việc trong tuần, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ 7 và/hoặc Chủ nhật. Trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ, ngày lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Công ty quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, Đại lý phân phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch và thời điểm đóng sổ lệnh một cách cụ thể khi có các ngày nghỉ Lễ xảy ra trên trang thông tin điện tử của công ty hoặc bằng thư điện tử.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày trước ngày định giá (ngày báo cáo). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Đánh giá lại

(a) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (hệ thống UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(a) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (hệ thống UPCoM) (tiếp theo)*

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 90 ngày trước ngày định giá;
- Giá mua;
- Giá trị sổ sách;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì định giá như trường hợp cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết.

(b) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách;
- Mệnh giá;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

(c) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(d) *Cổ phần, vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết)*

Các cổ phiếu này được đánh giá theo giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(d) *Cổ phần, vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết) (tiếp theo)*

Trường hợp không đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt;
- Giá của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 90 ngày trước ngày định giá;
- Giá mua;
- Giá trị sổ sách;
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

(e) *Trái phiếu niêm yết*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết bình quân gia quyền cho các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trong các trường hợp không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc chỉ có các giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay Định giá thì giá trái phiếu thực hiện theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay Định giá được Ban đại diện Quỹ phê duyệt.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày báo cáo.

(f) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo giá trị trung bình (giá sạch) của các giao dịch thành công tại ngày gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá hoặc đủ báo giá từ hai (02) đến ba (03) tổ chức báo giá nhưng không xác định được giá hoặc giá trung bình nêu trên có biến động bất thường theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay định giá thì giá trái phiếu thực hiện theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay định giá được Ban đại diện Quỹ phê duyệt.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày báo cáo.

(g) *Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(h) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(i) Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết

Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ đó được công bố thông tin trên website Công ty Quản lý Quỹ đó; hoặc trên Sở giao dịch; hoặc trên trang điện tử của UBCKNN theo chi tiết tại Sổ tay định giá;
- Giá mua;
- Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

(j) Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết

Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá gần nhất của chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết đó trước ngày định giá của quỹ.

(k) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Giá trị của chứng khoán phái sinh niêm yết được xác định theo giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có giá thanh toán cuối ngày hoặc không có giá yết trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá, giá sẽ được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(l) Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá

Giá trị được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(m) Các tài sản được phép đầu tư khác

Tùy theo từng trường hợp cụ thể, giá của các tài sản sẽ được xác định phù hợp theo một trong các phương pháp sau:

- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do ít nhất 02 (hai) tổ chức báo giá cung cấp; hoặc
- Giá được xác định theo phương pháp được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

(n) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá. Lãi phải thu được nhận của tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày báo cáo.

(o) Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác

Giá niêm yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá niêm yết thì mức giá được xác định theo phương pháp định giá được Ban đại diện Quỹ phê duyệt.

(p) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác

Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá và theo hướng dẫn tại Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt.

(q) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định bằng hiệu số của giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua cổ phiếu bằng không (0) khi giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo thấp hơn số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư (tiếp theo)

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ phát sinh do sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (02) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền lãi được nhận

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Tiền lãi đã nhận	5.059.524.153	318.957.612
Dự thu tiền lãi	6.275.470.956	1.258.401.368
	<u>11.334.995.109</u>	<u>1.577.358.980</u>

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế đến ngày 30/6/2022 VND	Lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	(Lỗ)/lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2021 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	-	-	-	(5.105.959.390)	27.482.643	(5.105.959.390)
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	40.455.909.041	39.980.104.110	475.804.931	634.743.096	-	158.938.165
Trái phiếu	73.804.669.863	73.924.717.915	(120.048.052)	1.422.571.510	-	1.542.619.562
	114.260.578.904	113.904.822.025	355.756.879	(3.048.644.784)	27.482.643	(3.404.401.663)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

5.3 Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách tại ngày 30/6/2022 VND	Giá trị trường tại ngày 30/6/2022 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 30/6/2022 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2021 VND	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Trái phiếu niêm yết	203.743.504.803	203.377.325.500	(366.179.303)	(88.379.735)	(277.799.568)
Trái phiếu chưa niêm yết	31.003.574.932	31.003.554.040	(20.892)	-	(20.892)
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	50.538.049.315	50.538.049.315	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	9.600.000.000	9.600.000.000	-	-	-
	294.885.129.050	294.518.928.855	(366.200.195)	(88.379.735)	(277.820.460)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.4 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí môi giới bán	14.238.420	73.860
Chi phí môi giới mua	31.266.061	6.351.630
Phí thanh toán bù trừ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")	162.000	-
	<u>45.666.481</u>	<u>6.425.490</u>

5.5 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ mở

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	73.232.635	69.000.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	4.900.000	1.350.000
Phí dịch vụ lưu ký – phí VSD	1.092.970	1.026
	<u>79.225.605</u>	<u>70.351.026</u>

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.6 Chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	51.716.081	39.786.095
Phí báo giá	28.966.666	-
Phí ngân hàng	58.025.096	14.572.801
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	-	4.958.904
Chi phí khác	1.100.000	1.100.000
	139.807.843	60.417.800

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các đơn vị sau đây:

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
1. Tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	8.607.440.580	1.520.086.409
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	8.596.055.290	1.519.998.715
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	11.385.290	87.694
2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng	61.000.000.000	28.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	58.000.000.000	28.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.000.000.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.000.000.000	-
	69.607.440.580	30.020.086.409

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<u>Chênh lệch do đánh giá lại</u>			Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu niêm yết	203.743.504.803	-	(366.179.303)	203.377.325.500
Trái phiếu chưa niêm yết	31.003.574.932	-	(20.892)	31.003.554.040
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	50.538.049.315	-	-	50.538.049.315
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	9.600.000.000	-	-	9.600.000.000
	<u>294.885.129.050</u>	<u>-</u>	<u>(366.200.195)</u>	<u>294.518.928.855</u>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<u>Chênh lệch do đánh giá lại</u>			Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu niêm yết	78.817.359.735	-	(88.379.735)	78.728.980.000
Trái phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	90.518.153.425	-	-	90.518.153.425
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
	<u>234.335.513.160</u>	<u>-</u>	<u>(88.379.735)</u>	<u>234.247.133.425</u>

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Lãi suất/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Trái phiếu niêm yết		203.743.504.803	203.377.325.500			
Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc – CTCP – KBC121020	50.000	5.086.440.633	5.047.200.000	10,80%	24/06/2021	24/06/2023
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet – VJC11912	570.000	57.126.812.021	57.021.660.000	7,78%	26/07/2019	26/07/2022
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh – CIT121029	660.000	66.275.443.835	66.194.700.000	9,50%	21/10/2021	21/10/2024
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – MSN121015	100.000	10.022.661.644	10.007.900.000	9,525%	11/01/2021	11/01/2024
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG – TNG119007	15	15.181.927.492	15.105.865.500	11,50%	25/10/2019	25/10/2022
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT – VND122013	500.000	50.050.219.178	50.000.000.000	8,20%	07/03/2022	07/03/2024
Trái phiếu chưa niêm yết		31.003.574.932	31.003.554.040			
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt – PDRH2123007 (*)	210	21.003.574.932	21.003.554.040	12,00%	02/12/2021	02/12/2023
CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền – KDHH2125001	10	10.000.000.000	10.000.000.000	12,00%	14/06/2021	14/06/2025
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng		50.538.049.315	50.538.049.315			
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam						
VNHCVN260124	10	10.133.751.918	10.133.751.918	8,30%	26/01/2021	26/01/2024
VNHCVN241123	30	30.404.297.397	30.404.297.397	8,30%	25/11/2020	24/11/2023
VNHCVN021123	10	10.000.000.000	10.000.000.000	6,50%	02/11/2021	02/11/2023
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng		9.600.000.000	9.600.000.000			
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng						
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh						
		5.500.000.000	5.500.000.000	6,00%		
		4.100.000.000	4.100.000.000	6,20%		
		294.885.129.050	294.518.928.855			

(*) Trái phiếu PDRH2123007 được đảm bảo bằng 13.700.000 cổ phiếu PDR tương ứng với 4,750 trái phiếu trong đợt phát hành.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỔ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Lãi suất/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Trái phiếu niêm yết		78.817.359.735	78.728.980.000			
Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc – CTPC – KBC121020	250.000	25.664.353.129	25.638.500.000	10,8%	24/06/2021	24/06/2023
Công ty cổ phần Hàng không Vietjet – VJC11912	520.000	52.153.006.606	52.090.480.000	7,83%	26/07/2019	26/07/2022
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh – CII121029	10.000	1.000.000.000	1.000.000.000	9,5%	21/10/2021	21/10/2024
Trái phiếu chưa niêm yết		25.000.000.000	25.000.000.000			
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt – PDRH2123007 (*)	150	15.000.000.000	15.000.000.000	12%	02/12/2021	02/12/2023
CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền – KDHH2125001	10	10.000.000.000	10.000.000.000	12%	14/06/2021	14/06/2025
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng		90.518.153.425	90.518.153.425			
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC VNVPFE211122	40.000	39.980.104.110	39.980.104.110	8,00%	20/11/2020	21/11/2022
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam VNHCVN260124	10	10.133.751.918	10.133.751.918	8,30%	26/01/2021	26/01/2024
VNHCVN241123	30	30.404.297.397	30.404.297.397	8,30%	25/11/2020	24/11/2023
VNHCVN021123	10	10.000.000.000	10.000.000.000	6,50%	02/11/2021	02/11/2023
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng		40.000.000.000	40.000.000.000			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh		22.000.000.000	22.000.000.000	5,35~5,55%		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		18.000.000.000	18.000.000.000	4,90%		
		234.335.513.160	234.247.133.425			

(*) Trái phiếu PDRH2123007 được đảm bảo bằng 13.700.000 cổ phiếu PDR tương ứng với 4,750 trái phiếu trong đợt phát hành.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.3 Dự thu trái tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	710.438.356	4.289.041.096
Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	5.447.342.740	2.058.696.985
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	117.689.860	1.251.854.795
	<u>6.275.470.956</u>	<u>7.599.592.876</u>

6.4 Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Chi phí kiểm toán	48.398.464	44.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	9.716.081	16.582.193
	<u>58.114.545</u>	<u>60.582.193</u>

6.5 Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

6.6 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	332.335.935	276.840.716
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	13.847.331	11.535.032
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	18.150.000	18.150.000
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	37.262.500	37.262.500
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	600.000	750.000
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	<u>413.195.766</u>	<u>355.538.248</u>

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.7 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2021	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30/6/2022
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	37.147.589,09	11.510.740,66	48.658.329,75
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	371.475.890.900	115.107.406.600	486.583.297.500
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	(19.620.601.060)	(1.256.864.876)	(20.877.465.936)
Tổng giá trị phát hành				
Chứng chỉ quỹ	VND	351.855.289.840	113.850.541.724	465.705.831.564
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(9.069.296,38)	(3.327.379,03)	(12.396.675,41)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(90.692.963.800)	(33.273.790.300)	(123.966.754.100)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	VND	2.844.865.079	487.710.895	3.332.575.974
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	VND	(87.848.098.721)	(32.786.079.405)	(120.634.178.126)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	264.007.191.119	81.064.462.319	345.071.653.438
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	7.325.034.806	8.960.839.856	16.285.874.662
NAV hiện hành	VND	271.332.225.925		361.357.528.100
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	28.078.292,71		36.261.654,34
NAV hiện hành/ 1 chứng chỉ quỹ	VND/CCQ	9.663,41		9.965,27

6.8 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2021 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30/6/2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	7.413.414.541	9.238.660.316	16.652.074.857
Lỗ chưa thực hiện	(88.379.735)	(277.820.460)	(366.200.195)
Lợi nhuận chưa phân phối	7.325.034.806	8.960.839.856	16.285.874.662

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022		
			Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
46	09/03/2022	276.753.969.345	28.294.654,95	9.781,13	1,50
47	10/03/2022	276.728.828.906	28.287.407,75	9.782,75	1,62
48	13/03/2022	277.220.430.611	28.323.563,02	9.787,62	4,87
49	14/03/2022	277.313.356.570	28.335.973,92	9.786,61	(1,01)
50	15/03/2022	277.403.542.044	28.332.938,22	9.790,84	4,23
51	16/03/2022	277.386.560.581	28.326.524,95	9.792,46	1,62
52	17/03/2022	277.217.655.629	28.294.880,07	9.797,44	4,98
53	20/03/2022	277.408.973.204	28.310.014,89	9.798,96	1,52
54	21/03/2022	277.615.446.447	28.327.154,56	9.800,32	1,36
55	22/03/2022	277.791.668.698	28.345.084,64	9.800,34	0,02
56	23/03/2022	278.548.788.357	28.412.310,89	9.803,80	3,46
57	24/03/2022	278.264.889.533	28.375.736,72	9.806,43	2,63
58	27/03/2022	278.427.518.995	28.381.500,19	9.810,17	3,74
59	28/03/2022	278.503.946.794	28.384.980,77	9.811,66	1,49
60	29/03/2022	280.417.081.261	28.575.164,62	9.813,31	1,65
61	30/03/2022	280.028.125.542	28.530.768,77	9.814,95	1,64
62	31/03/2022	280.164.586.481	28.539.856,68	9.816,60	1,65
63	03/04/2022	280.065.812.647	28.515.997,03	9.821,35	4,75
64	04/04/2022	280.264.984.878	28.531.491,36	9.823,00	1,65
65	05/04/2022	280.371.317.503	28.537.532,19	9.824,65	1,65
66	06/04/2022	280.713.096.256	28.567.533,35	9.826,29	1,64
67	07/04/2022	282.803.772.055	28.775.514,33	9.827,93	1,64
68	11/04/2022	283.071.986.461	28.783.610,33	9.834,48	6,55
69	12/04/2022	289.090.591.751	29.384.282,99	9.838,27	3,79
70	13/04/2022	292.167.838.149	29.696.493,32	9.838,46	0,19
71	14/04/2022	292.223.904.900	29.691.976,97	9.841,84	3,38
72	17/04/2022	292.487.991.510	29.710.521,04	9.844,59	2,75
73	18/04/2022	292.688.262.073	29.724.813,94	9.846,59	2,00
74	19/04/2022	292.929.385.639	29.746.224,11	9.847,61	1,02
75	20/04/2022	291.757.021.096	29.622.676,56	9.849,11	1,50
76	21/04/2022	292.393.158.456	29.682.621,36	9.850,65	1,54
77	24/04/2022	290.905.535.188	29.517.386,44	9.855,39	4,74
78	25/04/2022	290.928.054.557	29.515.278,73	9.856,86	1,47
79	26/04/2022	291.133.634.238	29.534.140,44	9.857,52	0,66
80	27/04/2022	291.030.385.399	29.519.723,44	9.858,84	1,32
81	28/04/2022	293.687.508.001	29.784.287,70	9.860,48	1,64
82	30/04/2022	293.896.885.812	29.795.646,34	9.863,75	3,27
83	03/05/2022	294.044.355.072	29.795.646,34	9.868,70	4,95
84	04/05/2022	294.169.336.049	29.804.080,21	9.870,10	1,40
85	05/05/2022	294.366.888.992	29.821.420,92	9.870,98	0,88
86	08/05/2022	295.681.677.115	29.939.692,88	9.875,90	4,92
87	09/05/2022	295.946.104.920	29.965.757,04	9.876,14	0,24
88	10/05/2022	295.987.190.642	29.964.948,16	9.877,78	1,64
89	11/05/2022	296.075.149.063	29.964.363,88	9.880,90	3,12
90	12/05/2022	295.891.858.730	29.940.888,94	9.882,53	1,63

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022			
		NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”)	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
91	15/05/2022	296.435.200.388	29.982.488,42	9.886,94	4,41
92	16/05/2022	297.286.822.110	30.065.812,60	9.887,86	0,92
93	17/05/2022	298.270.340.503	30.162.930,21	9.888,63	0,77
94	18/05/2022	298.462.668.036	30.167.165,96	9.893,62	4,99
95	19/05/2022	299.196.080.578	30.240.848,66	9.893,77	0,15
96	22/05/2022	299.342.669.781	30.236.941,87	9.899,89	6,12
97	23/05/2022	299.889.588.544	30.288.573,63	9.901,07	1,18
98	24/05/2022	299.668.741.014	30.260.994,53	9.902,80	1,73
99	25/05/2022	301.026.177.605	30.390.129,18	9.905,39	2,59
100	26/05/2022	302.268.103.223	30.510.423,99	9.907,04	1,65
101	29/05/2022	305.655.650.084	30.837.815,41	9.911,71	4,67
102	30/05/2022	308.547.561.048	31.108.454,81	9.918,44	6,73
103	31/05/2022	308.983.704.257	31.166.340,98	9.914,01	(4,43)
104	01/06/2022	310.988.618.663	31.364.196,93	9.915,40	1,39
105	02/06/2022	312.562.104.536	31.517.183,39	9.917,19	1,79
106	05/06/2022	314.406.035.078	31.686.448,00	9.922,41	5,22
107	06/06/2022	316.541.128.786	31.895.841,66	9.924,21	1,80
108	07/06/2022	316.958.445.718	31.932.108,36	9.926,01	1,80
109	08/06/2022	320.357.780.461	32.268.719,04	9.927,81	1,80
110	09/06/2022	321.401.059.036	32.367.989,54	9.929,59	1,78
111	12/06/2022	323.605.412.901	32.572.563,57	9.934,90	5,31
112	13/06/2022	333.100.353.409	33.522.435,12	9.936,63	1,73
113	14/06/2022	336.301.782.519	33.819.159,16	9.944,12	7,49
114	15/06/2022	339.726.522.749	34.178.098,10	9.939,88	(4,24)
115	16/06/2022	341.593.374.901	34.357.014,23	9.942,46	2,58
116	19/06/2022	347.552.260.016	34.941.701,77	9.946,63	4,17
117	20/06/2022	348.178.439.520	34.990.740,07	9.950,58	3,95
118	21/06/2022	349.354.836.430	35.115.726,37	9.948,67	(1,91)
119	22/06/2022	349.797.516.251	35.149.325,44	9.951,75	3,08
120	23/06/2022	352.838.893.082	35.445.187,53	9.954,49	2,74
121	26/06/2022	355.217.327.097	35.669.967,98	9.958,44	3,95
122	27/06/2022	356.198.409.837	35.749.457,31	9.963,74	5,30
123	28/06/2022	358.867.608.030	36.011.567,68	9.965,34	1,60
124	29/06/2022	359.374.053.367	36.061.592,07	9.965,56	0,22
125	30/06/2022	361.357.528.100	36.261.654,34	9.965,27	(0,29)
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ		291.624.614.449			
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức cao nhất		19,36			
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức thấp nhất		0,02			

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021		
			Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
1	31/12/2020	11.810.841.053	1.220.904,02	9.673,84	
2	04/01/2021	11.798.990.310	1.220.904,02	9.664,14	(9,70)
3	11/01/2021	11.778.547.481	1.220.799,63	9.648,22	(15,92)
4	18/01/2021	10.790.266.564	1.120.403,27	9.630,69	(17,53)
5	25/01/2021	10.434.985.059	1.085.506,45	9.613,01	(17,68)
6	31/01/2021	10.416.985.658	1.085.506,45	9.596,42	(16,59)
7	01/02/2021	10.412.140.928	1.085.506,45	9.591,96	(4,46)
8	08/02/2021	10.392.792.423	1.085.506,45	9.574,14	(17,82)
9	15/02/2021	9.415.799.757	985.610,89	9.553,26	(20,88)
10	22/02/2021	9.395.828.739	985.610,89	9.533,00	(20,26)
11	28/02/2021	9.377.455.299	985.610,89	9.514,35	(18,65)
12	01/03/2021	9.374.451.469	985.610,89	9.511,31	(3,04)
13	08/03/2021	9.353.490.763	985.610,89	9.490,04	(21,27)
14	15/03/2021	9.343.308.437	986.662,72	9.469,60	(20,44)
15	22/03/2021	9.320.358.458	986.462,72	9.448,26	(21,34)
16	29/03/2021	9.300.675.061	986.574,09	9.427,24	(21,02)
17	31/03/2021	9.205.936.197	977.127,63	9.421,42	(5,82)
18	05/04/2021	9.191.666.031	977.127,63	9.406,82	(14,60)
19	12/04/2021	9.163.567.325	976.233,93	9.386,65	(20,17)
20	19/04/2021	9.135.542.131	975.442,64	9.365,53	(21,12)
21	26/04/2021	7.488.101.731	801.680,12	9.340,51	(25,02)
22	30/04/2021	6.250.033.031	670.354,32	9.323,47	(17,04)
23	03/05/2021	6.241.190.723	670.354,32	9.310,28	(13,19)
24	04/05/2021	6.229.403.477	669.442,05	9.305,36	(4,92)
25	05/05/2021	6.228.203.808	669.549,51	9.302,08	(3,28)
26	06/05/2021	6.039.431.945	649.549,51	9.297,87	(4,21)
27	09/05/2021	11.031.189.386	1.187.307,07	9.290,93	(6,94)
28	10/05/2021	11.028.338.890	1.187.307,07	9.288,53	(2,40)
29	11/05/2021	11.012.178.871	1.185.921,83	9.285,75	(2,78)
30	12/05/2021	11.009.641.813	1.185.821,83	9.284,39	(1,36)
31	13/05/2021	113.878.860.218	12.266.280,51	9.283,89	(0,50)
32	16/05/2021	113.882.410.549	12.266.388,22	9.284,10	0,21
33	17/05/2021	113.888.742.742	12.266.281,45	9.284,69	0,59
34	18/05/2021	113.895.776.063	12.266.292,22	9.285,26	0,57
35	19/05/2021	114.885.257.173	12.371.835,84	9.286,03	0,77
36	20/05/2021	114.895.362.143	12.371.835,84	9.286,84	0,81
37	23/05/2021	114.921.229.087	12.371.835,84	9.288,93	2,09
38	24/05/2021	114.478.870.564	12.323.281,39	9.289,64	0,71
39	25/05/2021	114.488.119.645	12.323.313,68	9.290,36	0,72
40	26/05/2021	214.493.994.329	23.087.159,21	9.290,61	0,25
41	27/05/2021	211.274.621.472	22.740.320,65	9.290,74	0,13
42	30/05/2021	211.280.394.635	22.740.320,65	9.291,00	0,26
43	31/05/2021	211.365.837.446	22.740.320,65	9.294,76	3,76
44	01/06/2021	211.385.936.670	22.740.320,65	9.295,64	0,88
45	02/06/2021	211.477.238.756	22.740.320,65	9.299,65	4,01

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021			
		NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
46	03/06/2021	211.439.838.366	22.740.535,71	9.297,92	(1,73)
47	06/06/2021	211.535.939.530	22.740.750,81	9.302,06	4,14
48	07/06/2021	211.268.604.581	22.711.255,92	9.302,37	0,31
49	08/06/2021	211.470.201.496	22.711.255,92	9.311,25	8,88
50	09/06/2021	211.319.080.068	22.711.255,92	9.304,59	(6,66)
51	10/06/2021	211.385.625.581	22.710.044,67	9.308,02	3,43
52	13/06/2021	211.411.013.270	22.710.044,67	9.309,14	1,12
53	14/06/2021	211.436.884.279	22.710.044,67	9.310,28	1,14
54	15/06/2021	211.273.240.607	22.690.044,67	9.311,27	0,99
55	16/06/2021	211.185.962.460	22.689.937,02	9.307,47	(3,80)
56	17/06/2021	211.322.955.435	22.689.851,51	9.313,54	6,07
57	20/06/2021	211.410.767.672	22.689.281,43	9.317,64	4,10
58	21/06/2021	211.465.393.233	22.689.281,43	9.320,05	2,41
59	22/06/2021	211.495.647.788	22.689.335,07	9.321,36	1,31
60	23/06/2021	211.310.474.528	22.689.227,36	9.313,25	(8,11)
61	24/06/2021	211.344.999.043	22.689.238,09	9.314,76	1,51
62	27/06/2021	211.647.270.346	22.689.345,44	9.328,04	13,28
63	28/06/2021	211.681.283.240	22.689.345,44	9.329,54	1,50
64	29/06/2021	212.112.934.036	22.732.273,59	9.330,91	1,37
65	30/06/2021	212.147.745.088	22.732.273,59	9.332,44	1,53
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ		57.226.592.724			
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức cao nhất		(25,02)			
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức thấp nhất		0,13			

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Dragon Capital Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí quản lý Quỹ mở	1.735.502.073	340.622.514

Phí quản lý Quỹ được tính định kỳ vào các kỳ định giá dựa trên số ngày thực tế của chu kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ là 1,2%/năm trên giá trị tài sản ròng của Quỹ.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*) (Thuyết minh 5.5)	73.232.635	69.000.000
Phí giám sát Quỹ mở (*)	108.900.000	108.900.000
Phí quản trị Quỹ mở (*)	223.575.000	223.575.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (**) (Thuyết minh 5.5)	4.900.000	1.350.000
Phí ngân hàng	58.023.900	14.572.800
Thu nhập lãi tiền gửi	4.272.278	5.351.445

(*) Các phí này được tính định kỳ vào các kỳ định giá dựa trên số ngày thực tế trong kỳ và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (VAT) với mức thuế suất 10%.

Phí quản trị Quỹ bao gồm phí dịch vụ quản trị Quỹ và phí dịch vụ lập báo cáo tài chính cho Quỹ. Trong đó, phí dịch vụ lập báo cáo tài chính là 70.500.000 Đồng Việt Nam/năm tương đương 5.875.000 Đồng Việt Nam/tháng (chưa bao gồm thuế VAT).

Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát và phí dịch vụ quản trị Quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

	Phí lưu ký	Phí giám sát Quỹ	Phí dịch vụ quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,05% NAV/năm	0,03% NAV/năm	0,04% NAV/năm
	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối thiểu
	11,5 triệu VND/tháng	16,5 triệu VND/tháng	28 triệu VND/tháng

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 150.000 Đồng Việt Nam/giao dịch (không chịu VAT)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	51.716.081	39.786.095

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Dragon Capital Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	332.335.935	276.840.716
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	8.607.440.580	1.520.086.409
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.6)	13.847.331	11.535.032
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	18.150.000	18.150.000
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	37.262.500	37.262.500
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.6)	600.000	750.000
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.4)	9.716.081	16.582.193

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư (*)		
1 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	1,68%	3,31%
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong kỳ (%) (*)	108,40%	247,19%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư số 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư số 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng;
Rủi ro thanh khoản;
Rủi ro thị trường.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm trái phiếu niêm yết, trái phiếu không niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng kỳ giao dịch. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được gửi tại hoặc được phát hành bởi các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trái phiếu doanh nghiệp trong danh mục đầu tư của Quỹ được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Quỹ. Thông tin về tài sản đảm bảo của các trái phiếu này được trình bày tại Thuyết minh 6.2.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Chi tiết lãi suất của tiền gửi có kỳ hạn cố định, các trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quỹ được trình bày ở Thuyết minh 6.1 và Thuyết minh 6.2.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nếu giá trái phiếu tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 2.033.773.255 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2021: 408.884.000 Đồng Việt Nam)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền;
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	69.607.440.580	30.020.086.409	69.607.440.580	30.020.086.409
Các khoản đầu tư thuần	294.518.928.855	234.247.133.425	294.518.928.855	234.247.133.425
- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	50.538.049.315	90.518.153.425	50.538.049.315	90.518.153.425
- Trái phiếu niêm yết	203.377.325.500	78.728.980.000	203.377.325.500	78.728.980.000
- Trái phiếu chưa niêm yết	31.003.554.040	25.000.000.000	31.003.554.040	25.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	9.600.000.000	40.000.000.000	9.600.000.000	40.000.000.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6.275.470.956	7.599.592.876	6.275.470.956	7.599.592.876
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	710.438.356	4.289.041.096	710.438.356	4.289.041.096
- Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	5.447.342.740	2.058.696.985	5.447.342.740	2.058.696.985
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	117.689.860	1.251.854.795	117.689.860	1.251.854.795
Phải thu khác	12.100	-	12.100	-
Tổng cộng	370.401.852.491	271.866.812.710	370.401.852.491	271.866.812.710
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho các đại lý phân phối CCQ và Công ty Quản lý Quỹ	23.552.296	5.382.162	23.552.296	5.382.162
Chi phí phải trả	58.114.545	60.582.193	58.114.545	60.582.193
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	8.533.790.040	82.243.901	8.533.790.040	82.243.901
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	87.694	-	87.694
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	413.195.766	355.538.248	413.195.766	355.538.248
Phải trả khác	5.000.000	27.075.000	5.000.000	27.075.000
Tổng cộng	9.033.652.647	530.909.198	9.033.652.647	530.909.198

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 10 tháng 8 năm 2022.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "TKL".

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Ninh Thị Tuệ Minh".

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

